

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành : 8319042

Thanh Hóa, năm 2018

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Số: 646b/QĐ-ĐVTDĐT

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học
chuyên ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 800/ĐVTDĐT ngày 10/11/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học chuyên ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Điều 2: Ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học chuyên ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ được áp dụng cho các khóa tuyển sinh, bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2019.

Điều 3: Các đơn vị phòng Đào tạo Sau đại học, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục, Khoa Văn hóa thông tin, giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, ĐTSĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Lê Thanh Hà

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Kèm theo Quyết định số 646b/QĐ-ĐVTDL ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Tên chương trình: **Quản lý Văn hóa**
- Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**
- Ngành đào tạo: **Quản lý Văn hóa**
- Mã ngành: **8319042**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Thời gian đào tạo: **2 năm**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

CTĐT ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ nhằm mục tiêu giúp người học nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về văn hóa-nghệ thuật; Có tư duy khoa học và năng lực hoạt động của một nhà quản lý, xây dựng đề án chiến lược về văn hóa trong xu thế giao lưu và hội nhập quốc tế; Có năng lực nghiên cứu, tổ chức, quản lý và khả năng làm việc độc lập sáng tạo; Nắm vững các lý thuyết về văn hóa-nghệ thuật; phương pháp nghiên cứu và ứng dụng vào công tác quản lý chuyên ngành; Nắm vững các vấn đề quản lý các thiết chế văn hóa, quản lý di sản văn hóa, quản lý các tổ chức văn hóa-nghệ thuật trên những điều kiện thực tế.

1. 2. Mục tiêu cụ thể

2.1.1. Về kiến thức

M1. Quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa Việt Nam;

M2. Những kiến thức lý luận chuyên sâu về Quản lý Nhà nước về văn hóa; về tổ chức bộ máy và quản lý văn hóa bằng pháp luật trong điều kiện hội nhập thế giới sâu rộng hiện nay.

2.1.2. Về kỹ năng

M3. Trang bị, bổ sung cho học viên kỹ năng quản lý và tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật;

M4. Có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề về văn hóa, nghệ thuật;

M5. Có khả năng tư vấn về tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa-nghệ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

M6. Tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học, các dự án nghiên cứu về quản lý của địa phương, đơn vị công tác;

M7. Sau khi tốt nghiệp, trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của học viên đạt trình độ B1 hoặc bậc 3/6 của khung Châu Âu.

2.1.3. Về thái độ

M8: Có lập trường tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh.

M9: Biết trân trọng giá trị văn hóa dân tộc, trân trọng giá trị của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa nghệ thuật, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

M10: Yêu nghề, say mê với các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, có tinh thần trách nhiệm và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp

M11: Tác phong công nghiệp hóa: khẩn trương, tích cực, năng động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo và mỗi học phần

2.1. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo

TT	Mã CDR	Chuẩn đầu ra	Mức độ
I	Kiến thức		
1.	C1	Người học có hiểu sâu sắc các kiến thức về nguồn gốc, bản chất, vai trò, chức năng của triết học, những nội dung cơ bản của các trường phái triết học trong lịch sử nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng; biết vận dụng kiến thức triết học để phục vụ cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội - nhân văn; hiểu rõ cơ sở lý luận của các chủ chương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới ở nước ta hiện nay.	I
2.	C2	Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản của các khoa học thuộc lĩnh vực xã hội & nhân văn vận dụng trong quản lý văn hóa.	I
3.	C3	Vận dụng được những kiến thức liên ngành về xã hội, văn hóa, khoa học, luật pháp... trong quản lý văn hóa	I,T
4.	C4	Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức lý luận chuyên sâu về Quản lý Nhà nước về văn hóa; về tổ chức bộ máy và quản lý văn hóa bằng pháp luật trong điều kiện hội nhập thế giới sâu rộng hiện nay	I, T
5.	C5	Hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau của Việt Nam và thế giới và vận dụng linh hoạt trong thực tiễn quản lý văn hóa.	I, T
II	Kỹ năng		
6.	C6	Trang bị, bổ sung cho học viên kỹ năng quản lý và tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật;	T, U
7.	C7	Có năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề về văn hóa, nghệ thuật;	
8.	C8	Có khả năng tư vấn về tổ chức và quản lý hoạt động văn hóa-nghệ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;	T, U
9.	C9	Tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học, các dự án nghiên cứu về quản lý của địa phương, đơn vị công tác;	T, U

10.	C10	Sau khi tốt nghiệp, trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) của học viên đạt trình độ B1 hoặc bậc 3/6 của khung Châu Âu.	T, U
III	Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học		
11.	C11	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;	U
12.	C12	Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.	U

2.2. Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần

- Tất cả các học phần có trong CTĐT đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với CĐR của CTĐT ngành Quản lý Văn hóa trình độ Thạc sĩ.

- Các học phần được thiết kế trong CTDH có CĐR cụ thể. CĐR của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Nội dung đề cương chi tiết học phần đều thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR học phần. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những CĐR cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT.

TT	Tên học phần	Mô tả CĐR của môn học/học phần	CĐR (ghi rõ thuộc CĐR kiến thức/kỹ năng/hay mức độ tự chủ và trách nhiệm)	Trình độ năng lực
I	Kiến thức chung			
1.	Triết học	Học phần giúp học viên nắm vững các khái niệm, nguyên lý cơ bản của triết học; Hiểu các trường phái triết học và ứng dụng vào thực tiễn. Phát triển tư duy logic, phân biện và lập luận; Ứng dụng triết học vào học tập, nghiên cứu và công việc. Rèn luyện tư duy khách quan, khoa học, tự học; Tôn trọng quan điểm đa chiều, có trách	Kiến thức	2.0

		nhiệm xã hội.		
2.	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	Cung cấp cho học viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp cho học viên phương pháp học tiếng Anh có hiệu quả. Cụ thể là, sau khi kết thúc học phần, người học phải đạt được năng lực giao tiếp ở trình độ trung cấp bậc 3 (theo khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam) hoặc trình độ B1 (theo khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR), bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức hiểu biết về văn hóa các nước nói tiếng Anh và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), trong đó, kỹ năng đọc, hiểu, dịch phải ở mức thành thạo. Học viên phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh để sử dụng hiệu quả trong học thuật và môi trường chuyên nghiệp. Học viên chủ động, tự tin, cầu tiến và tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong giao tiếp và nghiên cứu.	Kiến thức, kỹ năng,	2.0
II	Kiến thức cơ sở ngành			
3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	- Cung cấp về lý thuyết chung về nghiên cứu khoa học, nội dung cơ bản về tổ chức, hoạt động khoa học; phương pháp luận khoa học. Phương pháp thực hành NCKH và QLKH về đề tài Văn hóa. - Giúp học viên có các kỹ năng tư duy, phát hiện vấn đề khoa học, đề tài khoa học; Kỹ năng lựa chọn PPNC phù hợp; Kỹ năng tổ chức triển khai NCKH cụ thể (lập phương án, tổ chức triển khai, quản trị giai đoạn, thực nghiệm, đánh giá, ứng dụng); Kỹ năng viết báo cáo khoa học; Kỹ năng tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, cimena cho đề tài; - Học viên có tinh thần nghiêm túc, trung thực, khách quan trong nghiên cứu, chủ động sáng tạo và tôn trọng đạo đức khoa học.	Kiến thức	2.0
4.	Giao lưu tiếp biến văn hóa trong lịch sử văn hóa Việt Nam	- Học viên nắm vững những kiến thức về các điều kiện hình thành cơ tầng văn hóa Việt Nam và những đặc điểm, kết quả trong giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới trong lịch sử: Giao lưu, tiếp biến văn hóa với khu vực Đông Nam Á; Giao lưu, tiếp biến văn hóa với văn hóa Trung Hoa; Giao lưu, tiếp xúc văn hóa với văn hóa Ấn Độ;	Kiến thức	2.0

		Giao lưu, tiếp xúc văn hóa với văn hóa Phương Tây; diễn trình hội nhập văn hóa thế giới trong thế kỷ XXI. - Học viên nắm vững những kiến thức về các điều kiện hình thành cơ tầng văn hóa Việt Nam và những đặc điểm, kết quả trong giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới trong lịch sử: Giao lưu, tiếp biến văn hóa với khu vực Đông Nam Á; Giao lưu, tiếp biến văn hóa với văn hóa Trung Hoa; Giao lưu, tiếp xúc văn hóa với văn hóa Ấn Độ; Giao lưu, tiếp xúc văn hóa với văn hóa Phương Tây; diễn trình hội nhập văn hóa thế giới trong thế kỷ XXI. - Học viên có tinh thần tôn trọng, cởi mở với sự đa dạng văn hóa, có ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập.		
5.	Văn hóa, văn minh và sự tiến bộ xã hội	Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về văn hóa, văn minh của nhân loại; những thành tựu văn minh nhân loại qua các thời kỳ lịch sử và vai trò của nó đối với sự tiến bộ của xã hội. - Rèn luyện kỹ năng tự tiếp cận tài liệu, các thông tin khoa học, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. - Học viên có tinh thần tôn trọng và trân trọng các giá trị văn hóa, văn minh của nhân loại, có ý thức trách nhiệm trong việc thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, đồng thời sẵn sàng tiếp thu và vận dụng những giá trị tích cực vào thực tiễn.	Kiến thức	2.0
6.	Tâm lý học quản lý	- Tâm lý học quản lý cung cấp cho học viên những tri thức cơ bản về đặc điểm tâm lý của người cán bộ quản lý (phẩm chất, năng lực, uy tín....) và đặc điểm tâm lý của người lao động (tính cách, động cơ, hứng thú, tình cảm, xúc cảm, tâm trạng...)Nắm vững những tác động tâm lý đối với con người nói chung và người lao động nói riêng, tới các nhóm xã hội khác nhau; Nắm vững các yếu tố tâm lý trong công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ, sự cần thiết xây dựng nhân cách của người cán bộ quản lý trong giai đoạn hiện nay. - Xác định kiểu nhân cách của người quản lý và người lao động, tác động đến người lao động đạt hiệu quả cao, nâng cao năng suất lao động Có kỹ năng trong việc tuyển dụng, lựa chọn, sử dụng lao động đạt hiệu quả cao nhất. Rèn luyện những phẩm chất và năng lực cần thiết của người quản lý và người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc.	Kiến thức	2.0

		- Học viên có thái độ chủ động, linh hoạt trong quản lý, tôn trọng ý kiến cá nhân, có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và sẵn sàng học hỏi để nâng cao hiệu quả quản lý.		
7.	Pháp luật văn hóa	Học viên hiểu rõ các nguyên tắc, quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực văn hóa, bao gồm bảo vệ và phát huy giá trị di sản, quản lý nghệ thuật, xuất bản, truyền thông và sở hữu trí tuệ. Nắm vững các chính sách, văn bản pháp luật về quản lý văn hóa, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động văn hóa. Nhận thức được vai trò của pháp luật trong việc định hướng phát triển văn hóa và bảo vệ quyền lợi văn hóa của cộng đồng. Học viên có khả năng phân tích, áp dụng pháp luật trong quản lý và thực thi các hoạt động văn hóa, giải quyết tranh chấp pháp lý liên quan đến lĩnh vực văn hóa một cách hiệu quả. - Học viên có khả năng phân tích, áp dụng pháp luật trong quản lý và thực thi các hoạt động văn hóa, giải quyết tranh chấp pháp lý liên quan đến lĩnh vực văn hóa một cách hiệu quả.	Kiến thức	2.0
8.	Văn hóa làng xã Việt Nam	- Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về những nội dung cơ bản của văn hóa làng xã Việt Nam truyền thống, xu hướng biến đổi của văn hóa làng theo thời gian - Thông qua học phần học viên được rèn luyện kỹ năng tổng hợp, phân tích tư liệu; luận giải được hệ giá trị của văn hóa làng xã ở nông thôn Việt Nam và những biến đổi trong giai đoạn hiện nay. - Học viên trân trọng và tự hào về văn hóa làng xã Việt Nam, có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, đồng thời thích ứng với sự phát triển của xã hội hiện đại.	Kiến thức	2.0
9.	Văn hóa tôn giáo Việt Nam	Học viên nắm vững các vấn đề lý luận và thực tiễn về nguồn gốc ra đời, giáo lý, lễ nghi, tổ chức, sự phát triển của các tôn giáo. Đặc điểm và nội dung tác động, ảnh hưởng của các tôn giáo đến văn hóa Việt Nam trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, đời sống văn hóa dân tộc. Học viên có khả năng nghiên cứu, giảng dạy và đề xuất các biện pháp phù hợp để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tôn giáo ở địa phương đạt hiệu quả.	Kiến thức	2.0
10.	Văn hóa và phát triển	Nhận thức căn bản về những quy luật căn bản của kinh tế và văn hóa trong bối cảnh kinh tế thị trường và toàn cầu hóa ở thế kỷ XXI; Vai trò vị thế của văn hóa trong phát triển; Nhận	Kiến thức	2.0

		dạng và nghiên cứu thực tiễn văn hóa và phát triển ở Việt Nam; - Có khả năng nghiên cứu, đánh giá các hình thái văn hóa trong bối cảnh kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa ở Việt Nam; Phân tích- dự báo trong công tác QLVH nhằm giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế một cách hiệu quả. - Học viên có ý thức tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển, tư duy cởi mở, sáng tạo và trách nhiệm trong việc bảo tồn văn hóa gắn với sự tiến bộ xã hội.		
11.	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á	Có một hệ thống kiến thức cơ sở về điều Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về văn hóa Việt Nam trong nền cảnh văn hóa Đông Nam Á. Giúp học viên nhận biết được quá trình vận động và phát triển của văn hóa Đông Nam Á, cơ tầng Đông Nam Á và bản sắc văn hóa Việt Nam. Những nét tương đồng và khác biệt của văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á. Thông qua học phần học viên có cái nhìn biện chứng về bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam cũng như đặc trưng của văn hóa Đông Nam Á, giúp cho họ nâng cao năng lực kiến thức và trách nhiệm trong công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cũng như giao lưu văn hóa quốc tế. Học viên có tinh thần tôn trọng và trân trọng các giá trị văn hóa, văn minh của nhân loại, có ý thức trách nhiệm trong việc thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, đồng thời sẵn sàng tiếp thu và vận dụng những giá trị tích cực vào thực tiễn.	Kiến thức	4.0
III Kiến thức chuyên ngành				
12.	Lễ hội truyền thống	Cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lễ hội truyền thống Việt Nam. Giúp học viên nâng cao hiểu biết và trân trọng, tự hào về những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức và tham gia các hoạt động liên quan đến việc nghiên cứu và thực hành hệ thống lễ hội truyền thống ở Việt Nam. Học viên trân trọng và tự hào về các lễ hội truyền thống Việt Nam, có ý thức bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa lễ hội, đồng thời tôn trọng sự đa dạng và biến đổi của lễ hội trong bối cảnh hiện đại.	Kiến thức	2.0
13.	Quản lý truyền thông đại chúng	Nắm sâu được vững những vấn đề lý luận cơ bản về bản chất, lịch sử hình thành, các lý thuyết nghiên cứu; mối quan hệ giữa truyền thông đại chúng và các vấn đề xã hội cũng như vấn đề quản	Kiến thức	2.0

		lý nhà nước trong lĩnh vực Truyền thông đại chúng. Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy và tham gia các hoạt động liên quan đến việc xây dựng, triển khai, quản lý Truyền thông đại chúng Học viên có thái độ trách nhiệm, khách quan và đạo đức trong quản lý truyền thông, tôn trọng quyền tiếp cận thông tin của công chúng, đồng thời sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi của môi trường truyền thông hiện đại.		
14.	Quản lý các thiết chế văn hóa	Cung cấp cho học viên hệ thống và khối lượng kiến thức về chính sách, pháp luật, pháp lệnh về lĩnh vực quản lý thiết chế Văn hóa để người học hình thành tư duy logic, khoa học trong xử lý và giải quyết các vấn đề trong công tác quản lý. Học phần cũng nhằm mục tiêu làm rõ các vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn để người học quản lý các thiết chế Văn hóa theo đúng đường lối, chủ trương của Nhà nước, những quy định của pháp luật. Giúp học viên có những kỹ năng, bản lĩnh vững vàng, có quan điểm khoa học trong quản lý, tổ chức hoạt động của các thiết chế Văn hóa để tự tin, đủ khả năng làm việc cá nhân hay nhóm sau khi ra trường tại các cơ sở văn hóa trong và ngoài nước. Rèn luyện kỹ năng đọc, xử lý văn bản, kỹ năng tổ chức và điều hành, kỹ năng tham mưu, tư vấn; kỹ năng ban hành các văn bản liên quan đến công tác quản lý các thiết chế Văn hóa. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, giao tiếp, tổ chức các hoạt động, sự kiện tại các thiết chế Văn hóa. Kỹ năng nhận thức vấn đề quản lý chung các lĩnh vực Văn hóa Kỹ năng điều hành, tổ chức hoạt động trong các thiết chế Văn hóa Kỹ năng tham mưu, tư vấn công tác quản lý các thiết chế Văn hóa. Kỹ năng xử lý, phân tích các văn bản, quy định pháp luật trong công tác quản lý các thiết chế Văn hóa. Người học phải rèn luyện được quan điểm và bản lĩnh khi tham gia tổ chức và quản lý hoạt động ở các loại hình thiết chế văn hóa, thể thao.	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	4.0
15.	Quản lý thị trường văn hóa	Nắm vững những vấn đề lý luận cơ bản về thị trường, thị trường văn hóa; quản lý thị trường văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội hiện nay. Định hướng được những yếu tố tác động và xu thế phát triển của thị trường văn hóa trong tương lai. Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy và tham gia các hoạt động liên quan đến việc quản lý thị trường văn hóa. Học viên có thái độ trách nhiệm, nhạy bén và	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	4.0

		linh hoạt trong quản lý thị trường văn hóa, tôn trọng bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời có tinh thần đổi mới, sáng tạo để phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập.		
16.	Phát triển chính sách văn hóa	Nắm vững những kiến thức cơ bản về nghiên cứu xây dựng chính sách văn hóa; các mô hình quản lý văn hóa tiêu biểu hiện nay trên thế giới; Những nội dung cơ bản của chính sách văn hóa và những khuynh hướng nổi bật trong xây dựng chính sách văn hóa hiện nay; Vấn đề hoàn thiện chính sách văn hóa ở Việt Nam. Từ đó học viên có được những kiến thức nền tảng quan trọng cho việc thực thi các nhiệm vụ công tác sau khi hoàn thành chương trình học tập. Học phần cung cấp cho học viên những kỹ năng cơ bản trong việc phân tích chính sách văn hóa và quá trình vận hành chính sách văn hóa trong thực tiễn. Học viên hình thành thái độ nghiêm túc, có trách nhiệm trong nghiên cứu, xây dựng và thực thi chính sách văn hóa. Học viên được khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo và chủ động trong việc đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách văn hóa phù hợp với bối cảnh thực tiễn.	Kỹ năng	4.0
17.	Phát triển nguồn lực văn hóa	Giúp người học hiểu sâu sắc hơn về bản chất của các hoạt động văn hóa, vai trò các hoạt động đối với sự phát triển văn hóa nói riêng và xã hội nói chung, trong đó các nguồn lực chính là yếu tố quan trọng, không thể thiếu, mang tính quyết định đến chất lượng các hoạt động văn hóa. - Học viên sử dụng các kiến thức được học để quản lý các nguồn lực trong hoạt động văn hóa. Xây dựng thái độ tôn trọng, có trách nhiệm sử dụng nguồn lực văn hóa trong công tác quản lý văn hóa. Học viên có tinh thần trách nhiệm, chủ động và sáng tạo trong phát triển nguồn lực văn hóa, tôn trọng giá trị văn hóa cộng đồng, đồng thời có ý thức bảo tồn và khai thác hiệu quả nguồn lực văn hóa phục vụ phát triển bền vững.	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	2.0
18.	Quản lý Di sản Văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng	Giúp học viên nắm vững kiến thức về các vấn đề: Đặc trưng của Di sản Văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng ; Phân loại Di sản Văn hóa; Hệ thống Di sản Văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng; Vấn đề quản lý Nhà nước về Di sản Văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng; Nghiệp vụ quản lý Di sản Văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam sông Hồng. Hình thành những kỹ năng quản lý nhà nước và các nghiệp vụ khảo sát, kiểm kê, bảo vệ và phát	Kiến thức	2.0

		huy giá trị Di sản Văn hóa. - Nhân lên niềm tự hào, trách nhiệm với hệ thống Di sản Văn hóa của vùng. Học viên có tinh thần trách nhiệm và ý thức bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, đồng thời có tư duy sáng tạo trong quản lý và phát triển di sản bền vững.		
19.	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam	Nhận thức căn bản về một số loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu Việt Nam. Hiểu biết được khái quát của diễn trình, đặc trưng thẩm mỹ, giá trị văn hóa xã hội của mỗi loại hình. - Có khả năng nghiên cứu, đánh giá giá trị của mỗi loại hình nghệ thuật truyền thống để giữ gìn và phát huy trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế . - Biết giá trị của mỹ thuật truyền thống Việt Nam, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống.	Kiến thức	2.0
20.	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa	- Học phần Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa trang bị cho học viên những kiến thức về: Quan điểm, đường lối văn hóa của Đảng; tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển văn hóa; phương pháp, cách thức trong việc tiến hành xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa; vấn đề triển khai thực hiện trong thực tiễn. - Học viên nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước về văn hóa; Biết nắm bắt cơ hội, hình thành ý tưởng; chủ động trong việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa. - Học viên có tinh thần trách nhiệm, chủ động và sáng tạo trong xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa. Họ tôn trọng sự đa dạng văn hóa, cam kết bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển bền vững.	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	2.0

21.	Gây quỹ cho các hoạt động Văn hóa Nghệ thuật	Giúp học viên nhận thức cơ bản về khái niệm, hình thức, kỹ năng gây quỹ và tìm tài trợ - Đặc điểm của tổ chức văn hóa nghệ thuật và cách vận động thích hợp. - Các bước triển khai một dự án gây quỹ, tìm tài trợ. - Một số hình thức gây quỹ, tìm tài trợ điển hình: - Giúp học viên lập các kế hoạch tổ chức gây quỹ và tìm tài trợ - Kỹ năng thao tác trong gây quỹ và tìm tài trợ - Gây quỹ và tìm tài trợ cho một số tổ chức văn hóa điển hình - Giúp học viên lĩnh hội và tích hợp hệ thống kiến thức liên quan đến gây quỹ và tìm tài trợ nhằm vận động, kết nối, hợp tác và trao đổi lợi ích với các nhà tài trợ; duy trì mối quan hệ giữa tổ chức và nhà tài trợ. Có khả năng chuyên môn vững vàng trong tác nghiệp công tác quản lý nhà nước về văn hoá cũng như tham gia công tác gây quỹ, tìm tài trợ tại các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau	Kiến thức	2.0
22.	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	Chuyên đề cung cấp cho học viên các khái niệm, các sắc thái văn hoá ẩm thực chủ yếu của Việt Nam, văn hoá ẩm thực truyền thống và các món ăn đặc sản của người Việt. Từ đó đi sâu tìm hiểu ẩm thực của một số vùng, miền tiêu biểu ở Việt Nam để người học vận dụng vào tìm hiểu đặc trưng văn hoá ẩm thực của địa phương mình. Hình thành những kỹ năng quản lý nhà nước và các nghiệp vụ khảo sát, kiểm kê, bảo vệ và phát huy giá trị Di sản Văn hóa. Nhân lên niềm tự hào, trách nhiệm với hệ thống Di sản Văn hóa của vùng. -Giúp học viên thấy được đặc trưng văn hoá ẩm thực của vùng, miền, địa phương và sự phong phú, đa sắc của văn hoá ẩm thực Việt Nam.	Kiến thức	2.0
23.	Di sản văn hóa và du lịch	- Học phần cung cấp cho học viên hệ thống kiến thức về giá trị, vai trò và mối quan hệ đặc biệt của hệ thống di sản văn hóa với hoạt động du lịch. - Học viên nắm vững những nguyên tắc cơ bản, trong thực hiện quy trình khai thác di sản văn hóa thành sản phẩm du lịch. Tạo cho học viên những khả năng tư duy của	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	2.0

		nhà quản lý, trong nghiên cứu và hoạch định chính sách khai thác di sản văn hóa để phát triển du lịch. - Khả năng nghiên cứu phân tích, đánh giá, xác định giá trị hệ thống di sản văn hóa để xây dựng thành sản phẩm du lịch độc đáo hấp dẫn. Học viên có ý thức trân trọng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, họ có thái độ trách nhiệm, tôn trọng sự đa dạng văn hóa và sáng tạo trong khai thác di sản phục vụ du lịch.		
24.	Văn hóa nông thôn Việt Nam	Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về những nội dung cơ bản của văn hóa nông thôn Việt Nam truyền thống, xu hướng biến đổi, những quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa nông thôn và bài học kinh nghiệm phát triển nông thôn trong thực tế. Thông qua học phần học viên được rèn luyện kỹ năng tổng hợp, phân tích tư liệu; luận giải được hệ giá trị của văn hóa nông thôn Việt Nam và những biến đổi trong giai đoạn hiện nay, đồng thời đề xuất được những giải pháp khoa học để phát triển văn hóa nông thôn trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và toàn cầu hóa. Học viên trân trọng và tự hào về văn hóa nông thôn Việt Nam, có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời thích ứng linh hoạt với sự phát triển của xã hội hiện đại	Kiến thức	2.0
IV	Thực tế	- Kỹ năng nghiên cứu, quan sát, tìm hiểu và đánh giá công tác thực tiễn tổ chức hoạt động nghiệp vụ quản lý văn hóa trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị doanh nghiệp. - Kỹ năng đánh giá hiệu quả công việc của bản thân, đồng nghiệp và điều chỉnh kế hoạch thực tiễn tổ chức hoạt động nghiệp vụ quản lý văn hóa trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị doanh nghiệp. - Kỹ năng viết báo cáo thực tế	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	4.0
V	Luận văn	Luận văn là công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc của HV thể hiện tính mới mẻ, tính thực tiễn và tính hiện đại trong mục đích, nội dung và PPNC. Luận văn phải đáp ứng yêu cầu về luận văn thạc sĩ của trường ĐHVHTTDL Thanh Hóa nói riêng và của Bộ GD&ĐT nói chung.	Kiến thức, kỹ năng, năng lực	4.0

3. Nội dung đào tạo

Chương trình đào tạo Ths. QLVH theo chương III, điều 19, 20, 21, 22, Quy chế

đào tạo thạc sĩ ban hành theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hình thức đào tạo tín chỉ và được chia làm 3 khối kiến thức, cụ thể:

+ Phần kiến thức chung: 07 tín chỉ

+ Phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành: 36 tín chỉ

-Các học phần bắt buộc: 11 học phần, 30 tín chỉ (lý thuyết: 18 tín chỉ; thực hành, thảo luận, bài tập: 12 tín chỉ).

-Các học phần tự chọn: 05 học phần, 10 tín chỉ (lý thuyết: 4 tín chỉ, thực hành, thảo luận: 02 tín chỉ, bài tập: 4 tín chỉ).

+ Thực tập thực tế: 06 tín chỉ

+ Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết; 30 - 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45- 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn.

- Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

TT	Học phần/Môn học	Số tín chỉ
I.	Kiến thức chung	07
1.	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4
2.	Ngoại ngữ (<i>Foreign language</i>)	3
II	Kiến thức cơ sở ngành	15
II.1.	Bắt buộc: 04HP-11TC	
3.	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội (<i>Specialized scientific research method</i>)	3
4.	Giao lưu tiếp biến văn hóa trong lịch sử văn hóa Việt Nam (<i>Exchange and cultururation in Vietnamese cultural history</i>)	3
5.	Văn hóa, văn minh và sự tiến bộ xã hội (<i>Culture , civilization and social progress</i>)	3
6.	Tâm lý học quản lý (<i>Psychology of Management</i>)	2
II.2.	Tự chọn: 02/05HP - 4TC	4
7.	Pháp luật Văn hóa (<i>cultural legislation</i>)	2
8.	Văn hóa làng xã Việt Nam (<i>Vietnamese Cultural Village</i>)	2
9.	Văn hóa tôn giáo Việt Nam (<i>Vietnam religious culture</i>)	2
10.	Văn hóa và phát triển (<i>Culture and Development</i>)	2
11.	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á (<i>Vietnam Culture in the context of South-East Asia</i>)	2
III	Kiến thức chuyên ngành	25
III.1.	Bắt buộc: 07HP-19TC	
12.	Lễ hội truyền thống (<i>Traditional festivals</i>)	3
13.	Quản lý truyền thông đại chúng(<i>Mass communication</i>)	2

	<i>management)</i>	
14.	Quản lý các thiết chế văn hóa (<i>Management of cultural institutions</i>)	3
15.	Quản lý thị trường văn hóa(<i>Cultural Market Management</i>)	3
16.	Phát triển chính sách văn hóa (<i>Development of cultural policy</i>)	3
17.	Phát triển nguồn lực văn hóa (<i>Culture resource development</i>)	2
18.	Quản lý Di sản văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng(<i>Management of cultural heritages in the North Central and the South of Red River</i>)	3
III.2.	Tự chọn: 03/06 HP-06TC	
19.	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (<i>Vietnamese traditional art</i>)	2
20.	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (<i>Planning, cultural development strategy</i>)	2
21.	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (<i>Fundraising for arts and cultural activities</i>)	2
22.	Văn hóa ẩm thực Việt Nam (<i>Culture of Vietnamese Food</i>)	2
23.	Di sản văn hóa và du lịch (<i>Tourism and Cultural Heritages</i>)	2
24.	Văn hóa nông thôn Việt Nam (<i>Vietnamese Rural Culture</i>)	2
IV	Nghiên cứu hoạt động thực tế	6
V	Luận văn thạc sĩ	10
	Tổng	63

4. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá các học phần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá học phần;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu học phần đã xác định trong đề cương chi tiết.
- Kết hợp kiểm tra tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần;
- Kết hợp một số hình thức đánh giá (bài tập, tiểu luận, kết quả thực hành, báo cáo chuyên đề, thi viết, thi vấn đáp....) phù hợp với yêu cầu học phần;
- Kết hợp đánh giá ý thức, học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học.

2. Quy trình đánh giá học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng điểm của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng và làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học

phần đó và có thể đổi sang các học phần tương đương (nếu là học phần tự chọn).

- Giảng viên giảng dạy học phần tổ chức kiểm tra đánh giá thường xuyên (bài kiểm tra hoặc bài tập lớn hoặc tiểu luận) theo đề cương chi tiết học phần và chấm điểm chuyên cần (tinh thần, thái độ học tập, tính độc lập và sáng tạo của học viên). Sau khi kết thúc học phần, khoa, bộ môn phụ trách chuyên ngành xét điều kiện dự thi các học phần và nộp kết quả xét điều kiện dự thi về phòng Đào tạo SDH, điều kiện dự thi được lưu tại phòng SDH.

Đề thi KTHP do Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức ra đề hoặc dùng ngân hàng đề thi. Đề thi và đáp án có chữ ký của Giảng viên ra đề thi và Trưởng bộ môn ký niêm phong và nộp về phòng Khảo thí và ĐBCCLGD.

Việc tổ chức chấm thi, lên điểm, quản lý bài thi được thực hiện theo quy định chung của nhà trường.

Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm chuyên cần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết có mặt trên lớp/ nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần.

3. Điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: bài kiểm tra thường xuyên (KTTX), điểm chuyên cần (CC) và điểm thi kết thúc học phần (KTHP) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo tỷ lệ: $\text{Điểm học phần} = \text{CC} \cdot 10\% + \text{KTTX} \cdot 20\% + \text{KTHP} \cdot 70\%$

Điểm TBC tích lũy toàn khóa là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D mà học viên đã tích lũy được.

Công thức tính: $\text{Điểm TBC học phần} \cdot \text{số TC của học phần} / \text{Tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa}$.

5. Thời gian đào tạo

5.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần có khối lượng tín chỉ từ 2 đến 04 (thấp nhất và cao nhất). Được bố trí giảng dạy cơ bản trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

5.2. Thời gian đào tạo của chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Tổng số	Loại giờ		Điều kiện tiên quyết
				Lý thuyết	TH, TN, TL	
I	Phần kiến thức chung: 02 HP-07 TC					

1	QVTH 501	Triết học (<i>Philosophy</i>)	4	3	1	Không
2	QVNN 502	Ngoại ngữ (<i>Foreign language</i>)	3	2	1	KTC01
II Phần kiến thức cơ sở ngành: 06 HP – 15TC						
II.1 Bắt buộc: 04HP-11TC						
3	QVPP 503	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội (<i>Specialized scientific research method</i>)	3	2	1	KTC01 KTC02
4	QVGL 504	Giao lưu tiếp biến văn hóa trong lịch sử văn hóa Việt Nam (<i>Exchange and cultururation in Vietnamese cultural history</i>)	3	2	1	KTC01 KTC02 CSBB03
5	QVVH 505	Văn hóa, văn minh và sự tiến bộ xã hội (<i>Culture , civilization and social progress</i>)	3	2	1	KTC01 KTC02 CSBB03 CSBB04
6	QVTL 506	Tâm lý học quản lý (<i>Psychology of Management</i>)	2	1	1	KTC01 KTC02 CSBB03 CSBB04 CSBB05
II.2 Tự chọn: 02/05HP - 4TC						
7	QVMS 507	Pháp luật Văn hóa (<i>cultural legislation</i>)	2	1	1	Không
8	QVVH 508	Văn hóa làng xã Việt Nam (<i>Vietnamese Cultural Village</i>)	2	1	1	Không
9	QVVH 509	Văn hóa tôn giáo Việt Nam (<i>Vietnam religious culture</i>)	2	1	1	Không
10	QVVH 510	Văn hóa và phát triển (<i>Culture and Development</i>)	2	1	1	Không
11	QVVH 511	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á (<i>Vietnam Culture in the context of South-East Asia</i>)	2	1	1	Không
III Kiến thức chuyên ngành: 10 HP-25 TC						
III.1 Bắt buộc: 07HP-19TC						
12	QVLH 512	Lễ hội truyền thống (<i>Traditional festivals</i>)	3	2	1	Không
13	QVQL 513	Quản lý truyền thông đại chúng(<i>Mass communication management</i>)	2	1	1	Không
14	QVQL 514	Quản lý các thiết chế văn hóa (<i>Management of cultural institutions</i>)	3	2	1	Không
15	QVQL 515	Quản lý thị trường văn	3	2	1	Không

		hóa(Cultural Market Management)				
16	QVPT 516	Phát triển chính sách văn hóa (Development of cultural policy)	3	2	1	Không
17	QVPT 517	Phát triển nguồn lực văn hóa (Culture resource development)	2	1	1	Không
18	QVQL 518	Quản lý Di sản văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng (Management of cultural heritages in the North Central and the South of Red River)	3	2	1	Không
III.2	Tự chọn: 03/06 HP-06TC					
19	QVNT 519	Nghệ thuật truyền thống Việt Nam (Vietnamese traditional art)	2	1	1	Không
20	QVGQ 520	Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển văn hóa (Planning, cultural development strategy)	2	1	1	Không
21	QVVH 521	Gây quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật (Fundraising for arts and cultural activities)	2	1	1	Không
22	QVQL 522	Văn hóa ẩm thực Việt Nam (Culture of Vietnamese Food)	2	1	1	Không
23	QVDS 523	Di sản văn hóa và du lịch (Tourism and Cultural Heritages)	2	1	1	Không
24	QVVH 524	Văn hóa nông thôn Việt Nam (Vietnamese Rural Culture)	2	1	1	Không
IV	Nghiên cứu hoạt động thực tế		6	0	6	
V	Luận văn thạc sĩ		10	0	10	
	Tổng số tín chỉ tích lũy		63			

5.3. Kế hoạch học tập dự kiến

Học kỳ	Nội dung thực hiện	Số tín chỉ
Học kỳ 1 (05 học phần, 15 tín chỉ)	-2 học phần phần kiến thức chung (7 tín chỉ)	
	+ Triết học	4
	+ Tiếng Anh (theo khung tham chiếu B1 Châu Âu)	3
	-3 học phần bắt buộc của khối kiến thức cơ sở ngành (8 tín chỉ)	
	+ Phương pháp nghiên cứu khoa học văn hóa xã hội	3
Học kỳ 2 (06 học phần, 16 tín chỉ)	+ Văn hóa, văn minh và sự tiến bộ xã hội	3
	+ Tâm lý học quản lý	2
	-1 học phần bắt buộc khối kiến thức cơ sở ngành (3 tín chỉ)	
	+ Giao lưu tiếp biến văn hóa trong lịch sử văn hóa Việt Nam	3
	-2 học phần tự chọn khối kiến thức cơ sở ngành (4 tín chỉ)	
	-3 học phần bắt buộc khối kiến thức ngành (9 tín chỉ)	
	+ Lễ hội truyền thống	3
	+ Quản lý các thiết chế văn hóa	3

	+ Quản lý Di sản văn hóa vùng Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng	3
Học kỳ 3 (07 học phần, 16 tín chỉ)	-4 học phần bắt buộc khối kiến thức ngành (10 tín chỉ) + Quản lý truyền thông đại chúng + Phát triển chính sách văn hóa + Phát triển nguồn lực văn hóa + Quản lý thị trường văn hóa -3 học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành (6 tín chỉ) -Bảo vệ đề cương luận văn thạc sĩ	2 3 2 3 6
Học kỳ 4	-Nghiên cứu hoạt động thực tế -Viết và bảo vệ luận văn thạc sĩ	6 10

6. Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTDH: 08/2018